

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải...

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm 2014 bắt đầu từ 1/1/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CKKT ngày 20/12/2006.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài khoản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do nhà nước công bố tại kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua trên hoá đơn và các chi phí liên quan phát sinh nhằm đưa hàng tồn kho vào vị trí sẵn sàng sử dụng, hay dựa trên ước tính của Công ty

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp giá đích danh

Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.( Thông tư 45/2013/TT-BTC/25/4/2013)

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị động lực	6 - 20 năm
- Máy móc thiết bị công tác	2 - 20 năm
- Dụng cụ làm việc đo lường thí nghiệm	2 - 10 năm
- Thiết bị và phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Súc vật vườn cây lâu năm	2 - 40 năm
- Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	4 - 25 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó: Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính theo quy định.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.



Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó  
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính:*

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	27,451,807	9,058,634
Tiền gửi ngân hàng	630,456,446	568,179,246
Tiền đang chuyển		
<b>Cộng:</b>	<b>657,908,253</b>	<b>577,237,880</b>
2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Tuyển than Hòn Gai- Vinacomin		
Kho vận Hòn Gai- Vinacomin		
Khách hàng khác	72,458,892,321	10,634,755,758
<b>Cộng:</b>	<b>72,458,892,321</b>	<b>10,634,755,758</b>
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	6,753,153,080	3,237,733,880
Bảo hiểm XH, BHYT	2,608,445,576	
Kinh phí công đoàn	501,319,551	
Phải thu người LĐ		12,701,766
Chi phí lập đề án KTD bổ sung phục vụ CGH mỏ than HL		1,586,961,297
Quỹ lao động dôi dư		1,257,776,160
Chi phí khoan thăm dò		
Phải thu khác	3,643,387,953	380,294,657
b. Dài hạn	13,757,006,979	9,598,364,845
Ký quỹ BVMT	13,757,006,979	9,598,364,845
<b>Cộng:</b>	<b>20,510,160,059</b>	<b>12,836,098,725</b>
4. HÀNG TỒN KHO	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Hàng hóa	267 875 971	126 073 295
Nguyên liệu, vật liệu	27,171,796,424	30,499,203,736
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63 941 122 283	19,066,468,050
Thành phẩm	42 996 073 461	84,007,386,345
Dự phòng giảm giá HTK		-1 178 444 488
<b>Cộng:</b>	<b>134,376,868,139</b>	<b>132,520,686,938</b>
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1,946,540,359	17,310,853,815
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	0
Thuế Thu nhập cá nhân	-	597,292,699
Thuế đất	-	0
Thuế tài nguyên	-	0
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>17,908,146,514</b>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Trả cho Lâm nghiệp Ba Chẽ Quảng Ninh		8,026,995,680	7,226,994,380
Ký quỹ môi trường		13,757,006,979	9,598,364,845
<b>Cộng:</b>		<b>21,784,002,659</b>	<b>16,825,359,225</b>
7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		957,896,081,630	828,187,873,256
Sửa chữa lớn		-	-
<b>Cộng:</b>		<b>957,896,081,630</b>	<b>828,187,873,256</b>
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>60,175,263,079</b>	<b>26,158,608,241</b>
CP sửa chữa TSCĐ		14,717,903,807	15,661,659,361
CP mua bảo hiểm		241,151,832	-
Các khoản khác		45,216,207,440	10,496,948,880
<b>b. Dài hạn</b>		<b>107,425,510,228</b>	<b>111,513,563,141</b>
CP công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ		16,769,980,470	17,277,764,172
CP sửa chữa lớn TSCĐ		29,763,508,555	31,832,722,431
CP sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra, TDKS		60,892,021,203	61,975,272,961
Các khoản khác		-	427,803,577
<b>CỘNG</b>		<b>167,600,773,307</b>	<b>137,672,171,382</b>
9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC:		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5,659,754,414	4,174,704,435
Thuế thu nhập cá nhân		644,891,373	-
Thuế tài nguyên		12,811,168,604	12,254,361,769
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	-
Phí bảo vệ môi trường		1,498,593,302	1,327,982,772
Các khoản phí, lệ phí		-	-
Các khoản nộp khác		5,372,751,692	3,782,400
<b>Cộng</b>		<b>25,987,159,385</b>	<b>17,760,831,376</b>
10. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC:		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>11,885,870,492</b>	<b>22,976,837,010</b>
Tài sản thừa chờ xử lý		-	-
Kinh phí công đoàn		-	1,224,050
Bảo hiểm xã hội, BHYT		3,359,034,015	-
Kinh phí đảng		-	-
Các khoản khác		8,526,836,477	22,975,612,960
<b>b. Dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNCN CBCNV		-	-
Lãi vay phải trả		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	-
<b>Cộng:</b>		<b>11,885,870,492</b>	<b>22,976,837,010</b>



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1,226,391,944,602	1,062,139,610,612	165,026,872,466	37,372,338,011	2,490,930,765,691
Số tăng trong năm	153,259,498,298	486,099,777,513	0	1,034,808,182	640,394,083,993
- Mua trong năm		485,501,994,046		1,034,808,182	486,536,802,228
- Đầu tư XDCB hoàn thành	153,259,498,298	597,783,467			153,857,281,765
- Tăng do điều động					0
Số giảm trong năm	(635,118,594)	(1,003,720,800)	(14,203,447,041)		(15,842,286,435)
<b>Điều động</b>					
- Thanh lý, nhượng bán		(1,003,720,800)	(14,203,447,041)		(15,207,167,841)
- Giảm khác	(635,118,594)				(635,118,594)
Số dư cuối năm	1,379,016,324,306	1,547,235,667,325	150,823,425,425	38,407,146,193	3,115,482,563,249
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	256,064,300,711	600,675,793,177	164,878,664,252	33,803,510,240	1,055,422,268,380
Số tăng trong năm	92,240,808,673	112,526,414,727	148,208,213	1,002,916,146	205,918,347,759
- Khấu hao trong năm	92,044,808,673	112,526,414,727	148,208,213	1,002,916,146	205,722,347,759
<b>Khấu hao do điều động</b>					
- Hao mòn	196,000,000				196,000,000
Số giảm trong năm	0	(1,003,720,800)	(14,203,447,040)	0	(15,207,167,840)
<b>Điều động</b>					
- Thanh lý, nhượng bán		(1,003,720,800)	(14,203,447,040)		(15,207,167,840)
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	348,305,109,384	712,198,487,104	150,823,425,425	34,806,426,386	1,246,133,448,299
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	970,327,643,891	461,463,817,435	148,208,214	3,568,827,771	1,435,508,497,311
Tại ngày cuối năm	1,030,711,214,922	835,037,180,221	0	3,600,719,807	1,869,349,114,950

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Quyền sử	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán, vật tư	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm			861 052 447	861 052 447
Số tăng trong năm				
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm			861 052 447	861 052 447
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm			709 333 896	709 333 896
Số tăng trong năm			45 592 524	45 592 524
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm			754 926 420	754 926 420
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm			151 718 551	151 718 551
Tại ngày cuối năm			106 126 027	106 126 027

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Phí kiểm toán	39,900,000	
- Chi phí khác	114,185,234	1,278,438,864
<b>Cộng</b>	<b>154,085,234</b>	<b>1,278,438,864</b>

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
CP sửa chữa lớn TSCĐ	60,621,474,147	28,199,778,880
Phí cấp quyền khai thác KS	60,621,474,147	28,199,778,880
b. Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>60,621,474,147</b>	<b>28,199,778,880</b>

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	01/01/2015		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND			VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>157,309,089,130</b>	<b>157,309,089,130</b>	<b>1,594,143,636,387</b>	<b>1,698,978,598,424</b>	<b>52,474,127,093</b>	<b>52,474,127,093</b>
Vay ngắn hạn NH Công thương	157,309,089,130	157,309,089,130	756,713,207,478	868,536,252,422	45,486,044,186	45,486,044,186
Vay ngắn hạn NH Ngoại thương	-	-	329,342,823,013	329,342,823,013	-	-
Vay ngắn hạn NH SHB Hà Long	-	-	179,488,773,625	172,500,690,718	6,988,082,907	6,988,082,907
Vay ngắn hạn NH BIDV	-	-	328,598,832,271	328,598,832,271	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1,782,339,116,187</b>	<b>1,782,339,116,187</b>	<b>956,165,898,904</b>	<b>320,795,498,432</b>	<b>2,417,709,516,659</b>	<b>2,417,709,516,659</b>
Vay dài hạn NH Công thương	906,336,885,695	906,336,885,695	589,221,515,811	160,659,363,225	1,334,899,038,281	1,334,899,038,281
Vay dài hạn NH Ngoại thương	389,428,531,664	389,428,531,664	33,914,058,712	20,000,000,000	403,342,590,376	403,342,590,376
Vay dài hạn NH SHB Hà Long	65,044,150,620	65,044,150,620	154,513,205,736	5,438,260,000	214,119,096,356	214,119,096,356
Vay dài hạn NH SHB Hòn Gai	9,338,667,086	9,338,667,086	20,233,778,687	29,572,445,773	-	-
Vay dài hạn NH BIDV	315,089,516,915	315,089,516,915	158,283,339,958	8,024,065,227	465,348,791,646	465,348,791,646
Vay dài hạn Tập đoàn	81,570,009,207	81,570,009,207	-	81,570,009,207	-	-
Khác	15,531,355,000	15,531,355,000	-	15,531,355,000	-	-



**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	232,066,210,000		22,318,536,430				254,384,746,430
Tăng vốn trong kỳ	22,085,780,000					40,384,044,511	62,469,824,511
Lãi trong kỳ						40,384,044,511	40,384,044,511
Tăng khác	22,085,780,000						22,085,780,000
Giảm vốn trong kỳ			22,085,780,000				22,085,780,000
Lỗ trong kỳ							
Giảm khác							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>254,151,990,000</b>		<b>232,756,430</b>			<b>40,384,044,511</b>	<b>294,768,790,941</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Vốn góp của Nhà nước	188,594,246,000	172,202,180,000
Vốn góp của các đối tượng khác	65,557,744,000	59,864,030,000
<b>Cộng</b>	<b>254,151,990,000</b>	<b>232,066,210,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

**d) Cổ tức:**

**đ) Cổ phiếu:**

**e) Các quỹ của công ty:**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	232,756,430	22,318,536,430

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:**

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ:	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	2,192,796,151,330	1,754,089,757,236
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55,270,845,697	378,187,543,391
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng:</b>	<b>2,248,066,997,027</b>	<b>2,132,277,300,627</b>
<b>2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hoá đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,791,474,598,932	1,399,813,918,485
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52,419,714,203	393,556,843,507
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-1,178,444,488	(16,003,853,512)
<b>Cộng:</b>	<b>1,842,715,868,647</b>	<b>1,777,366,908,480</b>
<b>3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57,671,490	194,147,207
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,679,974,945	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
<b>Cộng:</b>	<b>10,737,646,435</b>	<b>194,147,207</b>
<b>4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	153,705,760,805	134,533,541,958
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1 793 826 894	1 910 331 615
<b>Cộng:</b>	<b>155 499 587 699</b>	<b>136,443,873,573</b>
<b>5. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH:</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	11 390 371 802	10,472,789,241
<b>Cộng:</b>	<b>11 390 371 802</b>	<b>10,472,789,241</b>
<b>VII. CHI PHÍ SX THEO YẾU TỐ:</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	602,880,318,332	533,254,355,656
- Nguyên vật liệu	513,634,660,757	443,659,560,637
- Nhiên liệu	32,833,655,600	41,904,803,455
- Động lực	56,412,001,975	47,689,991,564
Chi phí nhân công	624,279,051,964	594,395,234,477
- Tiền lương	521,495,182,571	494,684,296,455



- BHXH, KPCĐ, BHYT, KPCĐ, BHTN	46,342,038,703	45,932,324,234
- Ăn ca	56,441,830,690	53,778,613,788
Khấu hao TSCĐ	205,767,940,279	191,220,057,888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	405,592,686,518	245,829,984,721
Chi phí khác bằng tiền	564,987,565,923	504,086,993,812
<b>Cộng:</b>	<b>2,403,507,563,016</b>	<b>2,068,786,626,554</b>

**VIII CÁC THÔNG TIN KHÁC:**

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5 Thông tin so sánh
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Người lập biểu

Đoàn Huyền Thương

Kế toán trưởng

Chu Duy Hải

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Giám đốc Công ty

Trần Mạnh Cường